

Số : **2 3 8 9**/HT1-TKy

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Xi Măng VICEM Hà Tiên
2. Mã chứng khoán: HT1
3. Địa chỉ trụ sở chính: 604 Võ Văn Kiệt, P. Cầu Kho, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (028) 38368363 Fax: (028) 38361278
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đặng Thị Phương Thơ
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, phường Cầu Kho, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028)38368363 Fax: (028)38361278
6. Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2022 đã được soát xét (đính kèm).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12/8/2022 tại đường dẫn <https://www.hatienl.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TCKT (để biết);
- HĐQT, T.BKS, Ban TGD (để báo cáo);
- Lưu VT, Thư ký Cty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
(Trước đây là Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1)**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Số 604 Võ Văn Kiệt

Phường Cầu Kho, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 39



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Số 604 Võ Văn Kiệt

Phường Cầu Kho, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Lưu Đình Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lập	Thành viên
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chuyên	Thành viên độc lập
Ông Phan Xuân Hiệu	Thành viên
Ông Hoàng Cảnh Nguyễn	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Đình Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Kiến Phương	Phó Tổng Giám đốc

==
25
NG
VHI
TK
OI
FN
A-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Số 604 Võ Văn Kiệt

Phường Cầu Kho, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Số: 0263 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ - Điều chỉnh hồi tố, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo thông báo kết quả kiểm toán số 412 ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Thuyết		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	Mã số	minh		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.903.573.551.377	1.527.866.106.711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	594.370.861.393	296.219.053.798
1. Tiền	111		593.825.250.188	240.681.533.577
2. Các khoản tương đương tiền	112		545.611.205	55.537.520.221
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	14.627.847.844	14.627.847.844
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.627.847.844	14.627.847.844
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		519.648.217.930	526.826.879.634
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	237.328.731.301	258.124.766.819
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	70.890.922.411	35.771.216.124
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	211.465.383.378	232.959.115.257
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(109.543.950)	(109.543.950)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		72.724.790	81.325.384
IV. Hàng tồn kho	140	9	707.610.993.418	667.174.415.696
1. Hàng tồn kho	141		752.056.981.683	712.237.163.976
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(44.445.988.265)	(45.062.748.280)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		67.315.630.792	23.017.909.739
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	47.721.401.211	5.072.315.034
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		19.593.667.652	17.942.032.776
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	561.929	3.561.929

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Thuyết		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	Mã số	minh		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.141.976.825.268	7.355.084.520.681
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.125.282.100	18.052.806.569
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	19.125.282.100	18.052.806.569
II. Tài sản cố định	220		5.599.737.867.971	5.858.949.022.221
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	5.504.884.329.510	5.763.638.916.086
- Nguyên giá	222		13.687.613.290.688	13.679.547.010.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.182.728.961.178)	(7.915.908.094.804)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	94.853.538.461	95.310.106.135
- Nguyên giá	228		132.390.928.163	132.390.928.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.537.389.702)	(37.080.822.028)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		981.555.287.450	952.027.372.191
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	981.555.287.450	952.027.372.191
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	34.132.000.000	44.436.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.000.000.000	56.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(21.868.000.000)	(11.564.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		507.275.729.163	481.451.921.274
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	396.545.853.340	362.696.669.637
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29	11.399.138.301	10.831.790.217
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	99.330.737.522	107.923.461.420
VI. Lợi thế thương mại	269		150.658.584	167.398.426
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.045.550.376.645	8.882.950.627.392

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	Mã số	minh		
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.794.532.614.619	3.664.422.869.462
I. Nợ ngắn hạn	310		3.777.930.246.109	3.648.366.996.936
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.350.488.912.026	1.208.301.073.996
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	95.969.714.079	73.652.993.088
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	90.466.769.255	75.418.055.966
4. Phải trả người lao động	314		152.523.094.139	196.712.964.422
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	18.027.360.816	7.416.332.760
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	109.807.087.350	136.004.223.632
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	225.503.348.401	202.175.647.492
8. Vay ngắn hạn	320	20	1.510.274.853.528	1.611.128.051.741
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	33.291.350.402	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		191.577.756.113	137.557.653.839
II. Nợ dài hạn	330		16.602.368.510	16.055.872.526
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		540.817.192	540.817.192
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	16.061.551.318	15.515.055.334
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.251.017.762.026	5.218.527.757.930
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	5.251.017.762.026	5.218.527.757.930
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.877.131.506	70.790.410.045
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(902.752.100)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		903.345.539.128	792.790.539.128
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		451.850.757.754	530.906.497.142
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		284.444.497.142	159.628.923.561
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		167.406.260.612	371.277.573.581
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		9.045.223.638	9.043.953.715
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.045.550.376.645	8.882.950.627.392



Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu


Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng




Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2022


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.597.509.297.943	4.218.643.548.631
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	254.842.054.519	217.593.890.005
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	4.342.667.243.424	4.001.049.658.626
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	24	3.850.955.917.721	3.313.146.461.775
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		491.711.325.703	687.903.196.851
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		541.964.358	9.113.786.516
7. Chi phí tài chính	22	26	64.096.725.702	73.699.790.790
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.152.882.086	57.212.779.005
8. Chi phí bán hàng	25	27	90.102.245.083	80.095.274.441
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	119.354.160.787	100.492.608.854
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		218.700.158.489	442.729.309.282
11. Thu nhập khác	31		1.213.740.501	5.813.669.560
12. Chi phí khác	32	28	11.360.393.053	12.591.716.630
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(10.146.652.552)	(6.778.047.070)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		208.553.505.937	435.951.262.212
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	41.713.323.486	87.118.626.095
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	(567.348.084)	5.303.964.730
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		167.407.530.535	343.528.671.387
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		167.406.260.612	343.397.466.335
17.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		1.269.923	131.205.052
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	439	900
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	439	900


Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu


Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng


Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc



Ngày 10 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	208.553.505.937	435.951.262.212
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	289.081.103.418	286.112.799.685
Các khoản dự phòng	03	43.525.086.371	84.965.165.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	745.637.932	641.277.574
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.530.801.794)	(4.667.480.952)
Chi phí lãi vay	06	31.152.882.086	57.212.779.005
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	571.527.413.950	860.215.803.352
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	4.457.551.297	68.493.368.928
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(31.227.093.809)	16.697.875.676
Tăng chi phí trả trước	11	326.126.425.367	(295.765.996.911)
Giảm chứng khoán kinh doanh	12	(76.498.269.880)	(42.361.804.343)
Tiền lãi vay đã trả	13	-	804.151
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(31.729.527.222)	(65.594.972.460)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(38.891.127.299)	(39.759.331.612)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	52.128.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(81.939.025.726)	(79.169.319.462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	641.878.474.678	422.756.427.319
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(59.381.124.585)	(41.725.359.988)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.210.314.141	268.134.545
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	320.487.653	3.343.985.676
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(57.850.322.791)	(38.113.239.767)

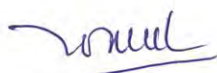
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	989.473.561	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.977.063.059.534	2.303.366.451.086
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.078.795.491.879)	(2.797.977.865.883)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(185.234.996.000)	(365.367.299.750)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(285.977.954.784)	(859.978.714.547)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	298.050.197.103	(475.335.526.995)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	296.219.053.798	1.078.523.895.908
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	101.610.492	(15.272.777)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70	594.370.861.393	603.173.096.136



Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu



Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng



Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên (“Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1, là công ty Nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005941 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất ngày 06 tháng 05 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.815.899.110.000 VND.

Từ tháng 10 năm 2007, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2.373 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.403 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; (*)
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang;
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa; và
- Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu tại Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

(*) Trạm nghiền Thủ Đức hiện đã đóng cửa và đang chờ bàn giao lại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên có 01 công ty con như sau:

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ (“Trường Thọ”) là công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 0313888915 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 6 năm 2016 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Trường Thọ có trụ sở chính được đăng ký tại Lầu 16, Tòa nhà Sailing, Số 111A Đường Pauster, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên sở hữu 65% vốn chủ sở hữu tương đương 65% tỷ lệ biểu quyết trong Trường Thọ. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty sở hữu 65% vốn chủ sở hữu tương đương 65% tỷ lệ biểu quyết trong Trường Thọ).

Sự kiện quan trọng trong kỳ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 06 tháng 05 năm 2022, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 thành Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên. Đồng thời, Công ty đã cập nhật địa chỉ đăng ký kinh doanh tại số 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét. Một số số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 33.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Công ty kiểm soát được lập từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Nếu sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con, công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như tại ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ).

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo quy định hiện hành. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí bán hàng ước tính.

11/06/2024
TỔNG QUẢN LÝ
KẾ TÍNH TOÁN

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	04 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản khác	05 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

(ii) Bản quyền

Bản quyền phần mềm được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến tám năm.



(iii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến tám năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bóc tầng phủ, hồ thu, hồ lắng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá TSCĐ mà được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm. Đối với những tài sản cố định mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian khai thác có hiệu lực theo giấy chứng nhận cấp quyền khai thác khoáng sản.

Chi phí bóc tầng phủ, hồ thu, hồ lắng được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ hai đến mười năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Diluted EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận sau thuế hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được gọi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

011:
CÔN
TN
IẾM
ĐLC
IẾT
ĐA

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng và các sản phẩm liên quan đến xi măng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó Ban Tổng Giám đốc nhận định Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.020.787.318	861.488.465
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	592.804.462.870	239.820.045.112
Các khoản tương đương tiền (ii)	545.611.205	55.537.520.221
	594.370.861.393	296.219.053.798

- (i) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn cuối kỳ bao gồm số tiền Công ty đã nhận từ một số cá nhân liên quan tới Dự án Nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy xi măng Bình Phước với giá trị bao gồm cả gốc và lãi là 201.030.256.515 VND, trong đó, số tiền gốc là 200.987.600.000 VND. Công ty đang theo dõi số tiền nhận hộ này tương ứng trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19) trong khi chờ hướng dẫn từ các cơ quan có thẩm quyền.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng nhưng không quá 12 tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	(11.508.000.000)	30.492.000.000	2.310.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng	700.000	14.000.000.000	(10.360.000.000)	3.640.000.000	700.000	14.000.000.000
	3.010.000	56.000.000.000	(21.868.000.000)	34.132.000.000	3.010.000	56.000.000.000
						44.436.000.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế giới Nhà Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia	82.816.051.461	67.766.989.890
Xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Phước	49.409.978.748	85.655.037.500
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	37.883.480.159	28.644.988.255
Khách hàng khác	67.219.220.933	76.057.751.174
	237.328.731.301	258.124.766.819
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	7.420.801.031	7.470.417.281

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần tập đoàn Long Thuận	14.197.399.601	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	9.751.825.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	7.779.000.000	-
Liên doanh Công ty Cổ phần Kiến Trúc Xây dựng và Thương mại Top House - Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Megacon	3.935.710.990	6.045.042.450
Công ty TNHH Freyssinet Việt Nam	-	6.088.627.016
Người bán khác	35.226.986.820	23.637.546.658
	70.890.922.411	35.771.216.124
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	242.196.451	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trao đổi, cho mượn nguyên vật liệu	110.954.272.207	135.334.168.015
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc (i)	53.574.127.500	53.574.127.500
Phải thu khác	46.936.983.671	44.050.819.742
	211.465.383.378	232.959.115.257
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	110.954.272.207	135.334.168.015
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	19.125.282.100	18.052.806.569
	19.125.282.100	18.052.806.569

(i) Đây là khoản tạm ứng nguồn kinh phí hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiên cứu Thủ Đức theo Quyết định Thủ tướng Chính phủ số 86/2010/QĐ-TTg ("Quyết định 86") ngày 22 tháng 12 năm 2010 về việc ban hành quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị và sẽ được hoàn trả lại từ nguồn vốn tạo ra từ vị trí sau khi di dời theo quy định tại Quyết định 86. Sau đó, Quyết định 86 đã được thay thế bằng Nghị định số 167/2017/NĐ-CP về quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2017.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	-	-	163.024.074	-
Nguyên liệu, vật liệu	378.287.188.177	(44.445.988.265)	384.505.861.441	(45.062.748.280)
Công cụ, dụng cụ	3.236.861.057	-	4.000.165.611	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	13.866.233.115	-	15.540.682.668	-
Thành phẩm	356.666.699.334	-	308.027.430.182	-
	752.056.981.683	(44.445.988.265)	712.237.163.976	(45.062.748.280)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	99.330.737.522	-	107.923.461.420	-
Tổng cộng	851.387.719.205	(44.445.988.265)	820.160.625.396	(45.062.748.280)

Trong kỳ, Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên liệu, vật liệu với số tiền là 616.760.015 VND. (Năm 2021: Số dự phòng Công ty sử dụng và hoàn nhập là 357.611.750 VND). Nguyên nhân hoàn nhập là do Công ty đã sử dụng những nguyên liệu, vật liệu này vào sản xuất kinh doanh trong kỳ. Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên liệu, vật liệu là do mất phẩm chất, lạc hậu và không còn nhu cầu sử dụng.

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, bao gồm trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của hàng tồn kho bất động sản với số tiền là 8.491.960.952 VND. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 8.491.960.952 VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	44.293.703.396	-
Chi phí bảo hiểm	2.451.036.014	2.216.027.197
Chi phí khác	976.661.801	2.856.287.837
	47.721.401.211	5.072.315.034
b. Dài hạn		
Chi phí giải phóng mặt bằng	125.140.875.095	127.069.929.779
Chi phí bóc tầng phủ, hồ thu, hồ lắng	89.311.590.020	90.590.146.994
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	86.521.930.272	67.176.017.244
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	81.568.689.578	63.727.506.524
Khác	14.002.768.375	14.133.069.096
	396.545.853.340	362.696.669.637

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ (Trình bày lại)		Số phải nộp/ thực thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ được khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
	VND		VND	VND	VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.820.189.317	99.072.422.358	79.518.051.315	-	23.374.560.360
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	124.336.099	124.336.099	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	51.388.198	51.388.198	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	55.348.645.016	41.713.323.486	38.891.127.299	-	58.170.841.203
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.670.919.719	11.408.747.237	19.209.783.850	-	1.869.883.106
Thuế tài nguyên	-	4.760.880.774	24.741.926.827	24.340.279.435	-	5.162.528.166
Thuế, phí khác	3.561.929	1.817.421.140	60.417.747.907	60.343.212.627	561.929	1.888.956.420
	3.561.929	75.418.055.966	237.529.892.112	222.478.178.823	561.929	90.466.769.255

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	3.519.406.386.429	9.070.375.535.259	55.028.659.652	337.277.065.384	697.459.364.166	13.679.547.010.890
Mua sắm mới	-	26.778.922.963	-	3.074.286.363	-	29.853.209.326
Thanh lý, nhượng bán	(2.287.100.942)	(4.631.211.541)	(173.363.500)	(14.695.253.545)	-	(21.786.929.528)
Số dư cuối kỳ	3.517.119.285.487	9.092.523.246.681	54.855.296.152	325.656.098.202	697.459.364.166	13.687.613.290.688
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.689.045.208.525	5.534.554.054.998	40.275.823.029	296.859.093.147	355.173.915.105	7.915.908.094.804
Khấu hao trong kỳ	55.224.120.637	215.599.533.652	1.582.954.862	4.220.114.042	11.981.072.709	288.607.795.902
Thanh lý, nhượng bán	(2.287.100.942)	(4.631.211.541)	(173.363.500)	(14.695.253.545)	-	(21.786.929.528)
Số dư cuối kỳ	1.741.982.228.220	5.745.522.377.109	41.685.414.391	286.383.953.644	367.154.987.814	8.182.728.961.178
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	1.830.361.177.904	3.535.821.480.261	14.752.836.623	40.417.972.237	342.285.449.061	5.763.638.916.086
Tại ngày cuối kỳ	1.775.137.057.267	3.347.000.869.572	13.169.881.761	39.272.144.558	330.304.376.352	5.504.884.329.510

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.988.554.417.827 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.999.158.489.230 VND) và tài sản đã khấu hao hết chờ thanh lý với giá trị là 27.306.712.992 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 21.557.602.325 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Bản quyền VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	102.202.954.505	26.940.619.538	3.247.354.120	132.390.928.163
Số dư cuối kỳ	102.202.954.505	26.940.619.538	3.247.354.120	132.390.928.163
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	8.157.155.430	25.676.312.478	3.247.354.120	37.080.822.028
Khấu hao trong kỳ	257.845.360	198.722.314	-	456.567.674
Số dư cuối kỳ	8.415.000.790	25.875.034.792	3.247.354.120	37.537.389.702
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	94.045.799.075	1.264.307.060	-	95.310.106.135
Tại ngày cuối kỳ	93.787.953.715	1.065.584.746	-	94.853.538.461

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 28.184.281.758 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 29.973.790.318 VND) và tài sản đã khấu hao hết đang chờ thanh lý với giá trị là 1.789.508.560 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại) VND
Dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu	537.502.607.195	545.682.112.559
Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy xi măng Bình Phước	200.523.697.831	200.523.697.831
Các dự án tại Bình Phước	64.632.661.148	64.853.844.129
Các dự án tại Kiên Lương	174.741.603.224	136.829.751.675
Các dự án khác	4.154.718.052	4.137.965.997
	981.555.287.450	952.027.372.191

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn (i)	1.350.488.912.026	1.350.488.912.026	1.208.301.073.996	1.208.301.073.996
	1.350.488.912.026	1.350.488.912.026	1.208.301.073.996	1.208.301.073.996

Trong đó:

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)

	296.896.294.021	296.896.294.021	287.598.368.560	287.598.368.560
--	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, không có người bán nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Thanh Trí	57.521.982.512	34.270.785.090
Khác	38.447.731.567	39.382.207.998
	95.969.714.079	73.652.993.088
Trong đó: Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	168.792.720	1.320.000

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1.554.267.303	2.173.012.505
Chi phí đổi tên	2.000.000.000	-
Các khoản khác	14.473.093.513	5.243.320.255
	18.027.360.816	7.416.332.760

500
CÔNG TY
HÀ TIÊN
OÁI
TT
NAM
TP

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại) VND
Khoản tiền nhận thay của Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy xi măng Bình Phước (i)	201.030.256.515	-
Chi phí tài trợ	12.090.909.090	4.000.000.000
Cổ tức phải trả	7.283.958.950	192.518.954.950
Kinh phí công đoàn	1.513.199.623	1.522.266.764
Khác	3.585.024.223	4.134.425.778
	225.503.348.401	202.175.647.492
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	-	184.923.105.600

(i) Khoản tiền nhận được này đang được theo dõi riêng ở một tài khoản ngân hàng và chờ hướng dẫn thực hiện từ cơ quan có thẩm quyền (Thuyết minh số 4).



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	540.762.493.883	540.762.493.883	946.942.021.858	863.924.354.617	-	623.780.161.124
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	229.501.585.000	229.501.585.000	234.608.608.131	229.501.585.000	-	234.608.608.131
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang (iii)	77.411.331.342	77.411.331.342	75.401.714.839	77.411.331.342	-	75.401.714.839
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Phan Đình Phùng	159.613.262.589	159.613.262.589	-	159.613.262.589	-	-
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	154.321.332.071	154.321.332.071	152.436.726.349	154.321.332.071	-	152.436.726.349
Maybank International Labuan Branch (v)	58.697.552.727	58.697.552.727	59.695.025.769	69.733.855.937	879.234.132	49.537.956.691
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (vi)	59.882.126.290	59.882.126.290	57.821.363.096	59.882.126.290	-	57.821.363.096
Ngân hàng TNHH Trung Quốc (Hồng Kông) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vii)	330.938.367.839	330.938.367.839	450.157.599.492	464.407.644.033	-	316.688.323.298
	1.611.128.051.741	1.611.128.051.741	1.977.063.059.534	2.078.795.491.879	879.234.132	1.510.274.853.528

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 1.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 0049/2128/N-CTD ngày 09 tháng 6 năm 2021 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 09 tháng 09 năm 2022. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng thế chấp tài sản gắn liền với đất dự án Trạm nghiên Long An tại Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An theo hợp đồng số 0041/1928/TCDN1 ngày 04/04/2019 và thế chấp máy móc thiết bị của dự án Trạm nghiên Long An tại Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An theo hợp đồng số 0042/1928/TCDN1 ngày 04/04/2019.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 850.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 21.4130056/2021-HĐCVHM/NHCT900-HT1 ngày 06 tháng 08 năm 2021 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2022. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang với hạn mức là 150.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 21520006/2021-HĐCVHM/NHCT840-CTCP XI MANG HA TIEN 1 ngày 06 tháng 08 năm 2021 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất xi măng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2022. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng tài sản dựa theo hợp đồng thế chấp số 07680097/HĐBĐ ngày 06/12/2007, số 08680016/HĐBĐ ngày 30/01/2008, số 08680038/HĐBĐ ngày 03/07/2008, số 201830454/2018/BTC-VIETINBANK-VDB/XMHT2.2 ngày 21/09/2018.
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng Malayan Banking Berhad (Maybank) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 10.000.000 USD theo hợp đồng tín dụng số MBB/HCMC/HN/LO/2018/HT1/01 ngày 21 tháng 12 năm 2018 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 03 tháng 11 năm 2022. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào cuối mỗi kỳ khi trả nợ gốc. Khoản cấp tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.
- (v) Khoản vay từ Maybank International Labuan Branch với hạn mức là 10.000.000 USD theo hợp đồng tín dụng số MBB/HCMC/HN/LO/2018/HT1/01 ngày 21 tháng 12 năm 2018 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 03 tháng 11 năm 2022. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào cuối kỳ khi trả nợ gốc. Khoản cấp tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.
- (vi) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với hạn mức là 60.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HDTD/HT1 ngày 11 tháng 01 năm 2019 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 11 tháng 01 năm 2023. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.

- (vii) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Trung Quốc (Hồng Kông) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 340.000.000.000 VND theo hợp đồng hạn mức tín dụng số U1500/ST/HT1/2022 ngày 18 tháng 04 năm 2022 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để phục vụ hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 18 tháng 04 năm 2023. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả hàng tháng. Khoản cấp tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	33.291.350.402	-
	33.291.350.402	-
b. Dài hạn		
Phí phục hồi môi trường	16.061.551.318	15.515.055.334
	16.061.551.318	15.515.055.334

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 1 năm 2021 (Trình bày lại)	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	770.212.709.128	769.464.046.761	8.790.912.611	5.434.254.436.445							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	343.397.466.335	131.205.052	343.528.671.387							
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(129.407.000.000)	-	(129.407.000.000)							
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	22.577.830.000	(22.577.830.000)	-	-							
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	792.790.539.128	960.876.683.096	8.922.117.663	5.648.376.107.832							
Số dư tại ngày 01 tháng 1 năm 2022 (Trình bày lại)	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	792.790.539.128	530.906.497.142	9.043.953.715	5.218.527.757.930							
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	167.406.260.612	1.269.923	167.407.530.535							
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(135.907.000.000)	-	(135.907.000.000)							
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	110.555.000.000	(110.555.000.000)	-	-							
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	86.721.461	902.752.100	-	-	-	-							
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.815.899.110.000	70.877.131.506	-	903.345.539.128	451.850.757.754	9.045.223.638	5.251.017.762.026							

(i) Ngày 26 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 6% trên mệnh giá (600 VND/cổ phiếu) và trích lập các quỹ. Theo đó, Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi lần lượt là 110.555.000.000 VND và 135.907.000.000 VND. Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị Công ty lựa chọn thời điểm thích hợp để chi trả cổ tức năm 2021 phù hợp theo quy định của Điều lệ tổ chức, hoạt động của Công ty và các quy định của pháp luật hiện hành.

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	381.589.911	381.589.911
Cổ phiếu đã phát hành	381.589.911	381.589.911
Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	381.589.911
Cổ phiếu quỹ	-	48.000
Cổ phiếu phổ thông	-	48.000
Cổ phiếu đang lưu hành	381.589.911	381.541.911
Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	381.541.911

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn điều lệ đã góp (VND)	
	(VND)	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.041.025.880.000	79,69%	3.041.025.880.000	3.041.025.880.000
Cổ đông khác	774.873.230.000	20,31%	774.873.230.000	774.873.230.000
	3.815.899.110.000	100%	3.815.899.110.000	3.815.899.110.000

23. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.597.509.297.943	4.218.643.548.631
Trong đó:		
- Xi măng, clinker	4.586.564.426.536	4.213.309.238.429
- Cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	10.944.871.407	5.334.310.202
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	(254.842.054.519)	(217.593.890.005)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.342.667.243.424	4.001.049.658.626
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	9.772.741.943	9.354.233.270

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn của xi măng, clinker	3.840.592.030.375	3.309.610.479.954
Giá vốn của cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	10.363.887.346	3.535.981.821
	3.850.955.917.721	3.313.146.461.775

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.873.211.152.696	2.381.368.818.262
Chi phí nhân công	332.930.569.164	298.680.595.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	289.081.103.418	286.081.618.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	612.154.317.912	557.773.821.792
	4.107.377.143.190	3.523.904.853.773

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	31.152.882.086	57.212.779.005
Chiết khấu thanh toán	21.786.755.614	19.261.331.977
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	853.088.002	641.679.808
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	10.304.000.000	(3.416.000.000)
	64.096.725.702	73.699.790.790

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí tư vấn (*)	34.031.377.390	31.062.022.805
Chi phí nhân viên	27.146.844.066	24.860.833.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.281.010.603	1.323.320.167
Chi phí khác	25.643.013.024	22.849.097.667
	90.102.245.083	80.095.274.441
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	40.480.188.192	34.927.787.716
Chi phí tư vấn (*)	34.031.377.390	31.062.022.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.210.424.660	9.840.716.923
Các chi phí khác	34.632.170.545	24.662.081.410
	119.354.160.787	100.492.608.854

(*) Đây là phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1323/VICEM-HĐKT và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1322/VICEM - HĐKT và các phụ lục hợp đồng điều chỉnh. Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí tài trợ	10.883.029.040	12.569.583.330
Chi phí khác	477.364.013	22.133.300
	11.360.393.053	12.591.716.630

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	41.713.323.486	87.118.626.095
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(567.348.084)	5.303.964.730
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	41.145.975.402	92.422.590.825

Thuế suất áp dụng

Theo quy định trong các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	208.553.505.937	435.951.262.212
- Điều chỉnh	13.111.491	(358.131.735)
Tổng thu nhập chịu thuế	208.566.617.428	435.593.130.477
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	41.713.323.486	87.118.626.095

Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	7.216.276.031	7.216.276.031
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	204.525.000	254.141.250
	7.420.801.031	7.470.417.281
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	110.954.272.207	135.334.168.015
	110.954.272.207	135.334.168.015
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng	242.196.451	-
	242.196.451	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	102.333.991.202	80.618.033.670
Công ty Cổ phần Vicem Năng Lượng và Môi Trường Vicem	57.997.033.806	-
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	49.899.428.924	71.810.981.958
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	49.051.963.117	98.190.670.042
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	29.455.738.984	18.137.504.018
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	6.666.004.728	12.190.259.620
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	1.220.320.460	3.564.708.367
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	271.812.800	465.956.400
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	-	308.888.800
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	-	2.311.365.685
	296.896.294.021	287.598.368.560
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận Tải và Thương mại Quốc tế	168.792.720	1.320.000
	168.792.720	1.320.000
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	184.923.105.600
	-	184.923.105.600

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Vicem Năng Lượng và Môi Trường Vicem	161.408.586.886	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	97.007.160.317	124.313.187.865
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	66.725.944.586	62.124.045.610
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	55.848.018.511	59.820.394.117
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	46.983.908.367	67.158.493.113
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	12.725.849.600	9.285.672.200
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	4.626.743.016	5.584.813.961
Công ty Cổ phần Vận Tải và Thương mại Quốc tế	1.635.522.490	5.226.124.820
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	-	454.045.454
Viện Công nghệ Xi măng	-	78.050.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	-	28.870.390.617
	446.961.733.773	362.915.217.757

Nhận hoán đổi nguyên vật liệu		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	22.573.977.600	29.105.875.405
	22.573.977.600	29.105.875.405
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	8.346.389.078	1.792.152.718
Công ty Cổ phần Vận Tải và Thương mại Quốc tế	931.270.554	691.227.266
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	265.125.000	392.637.500
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) - Chi nhánh Kiên Giang	227.250.000	151.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	2.707.311	9.259.089
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	6.317.456.697
	9.772.741.943	9.354.233.270

Các giao dịch với bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ được trình bày như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập (VND)	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Văn Lập	Thành viên Hội đồng Quản trị	699.060.460	533.473.424
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	928.238.407	667.158.002
Ông Nguyễn Văn Chuyền	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Phan Xuân Hiệu	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Cảnh Nguyễn	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	-
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	674.699.827
Ông Lưu Đình Cường	Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị	1.352.270.346	943.785.586
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Phó Tổng Giám đốc	-	647.756.902
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Phó Tổng Giám đốc	964.752.822	682.216.043
Ông Phạm Kiến Phương	Phó Tổng Giám đốc	817.770.383	532.518.378
Bà Trung Thị Tâm Thanh	Trưởng ban Kiểm soát	438.335.249	364.689.576
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Bà Trần Thị Bích Thủy	Thành viên ban Kiểm soát	416.401.199	333.674.867
		5.796.828.866	5.523.972.605

32. TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.395.687.412	1.395.687.412
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	597.498	412.832
- Euro (EUR)	88	88

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	16.030.590.622	16.727.439.363
Trên 1 năm đến 5 năm	44.159.270.303	38.308.826.535
Trên 5 năm	259.603.804.279	222.971.151.143
	319.793.665.204	278.007.417.041

33. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ

Theo thông báo kết quả kiểm toán số 412 ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Công ty đã điều chỉnh hồi tố dẫn đến thay đổi số liệu so sánh của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Ảnh hưởng việc điều chỉnh hồi tố này được trình bày như sau:

Thay đổi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu đã báo cáo	Số điều chỉnh	Trình bày lại
		VND	VND	VND
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.524.135.041.418	3.731.065.293	1.527.866.106.711
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	55.656.784	25.668.600	81.325.384
Hàng tồn kho	141	709.208.115.119	3.029.048.857	712.237.163.976
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.395.967.198	676.347.836	5.072.315.034
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	7.285.051.961.913	70.032.558.768	7.355.084.520.681
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	950.935.551.282	1.091.820.909	952.027.372.191
Chi phí trả trước dài hạn	261	295.448.710.359	67.247.959.278	362.696.669.637
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	9.139.011.636	1.692.778.581	10.831.790.217
NỢ PHẢI TRẢ	300	3.634.770.943.193	29.651.926.269	3.664.422.869.462
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	47.126.752.061	28.291.303.905	75.418.055.966
Phải trả ngắn hạn khác	319	201.355.842.320	819.805.172	202.175.647.492
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	540.817.192	540.817.192
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.174.416.060.138	44.111.697.792	5.218.527.757.930
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	486.794.799.350	44.111.697.792	530.906.497.142
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	117.840.693.974	41.788.229.587	159.628.923.561
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	368.954.105.376	2.323.468.205	371.277.573.581

Thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu đã báo cáo	Số điều chỉnh	Trình bày lại
		VND	VND	
II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ				
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	3.322.122.046.590	(8.975.584.815)	3.313.146.461.775
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	85.323.509.132	1.795.116.963	87.118.626.095
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	336.348.203.535	7.180.467.852	343.528.671.387
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61	336.216.998.483	7.180.467.852	343.397.466.335
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	881	19	900
III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ				
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01	426.975.677.397	8.975.584.815	435.951.262.212
Tăng chi phí trả trước	12	(33.386.219.528)	(8.975.584.815)	(42.361.804.343)

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu



Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng




Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2022